

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	75,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.9%	14.1%	-8.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	11.37
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

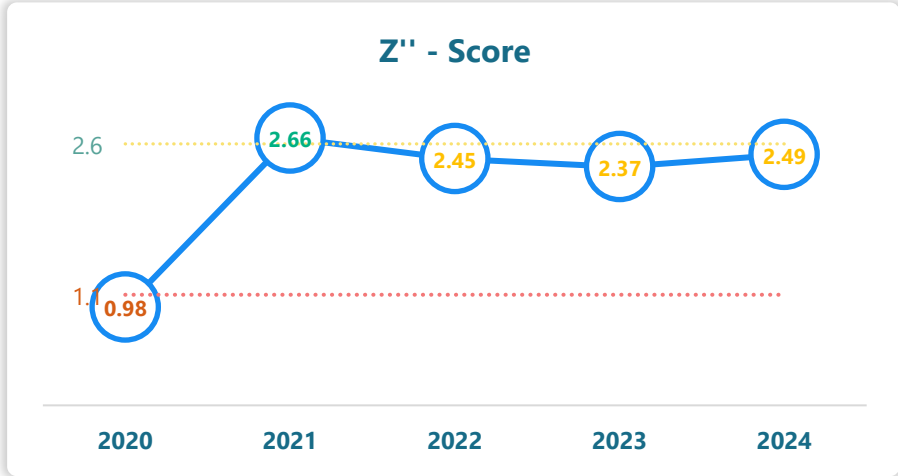
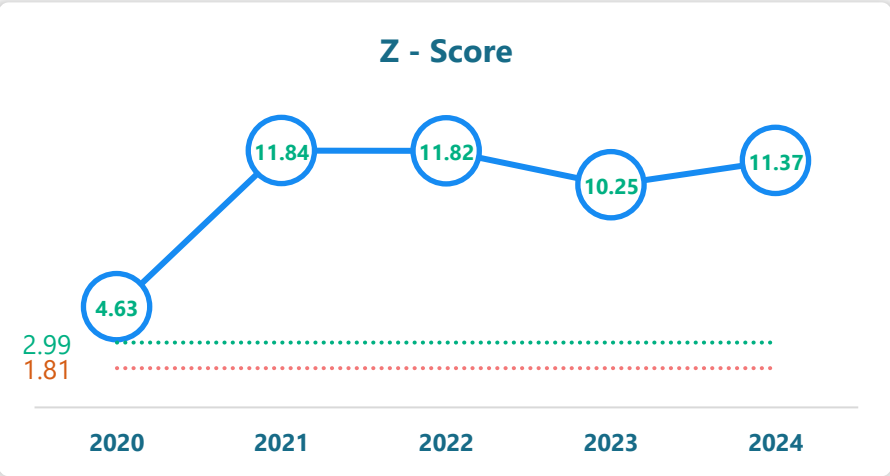
Hệ số nguy cơ phá sản	2.49
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
41,719		▲ 4,606
tỷ VNĐ		▲ 12.4%

LN sau thuế	2024	YoY
144		▼ 188
tỷ VNĐ		▼ 56.7%

ROE	2024	+/- YoY
19.3%		▼ 38.5%

ROA	2024	+/- YoY
3.6%		▼ 7.0%



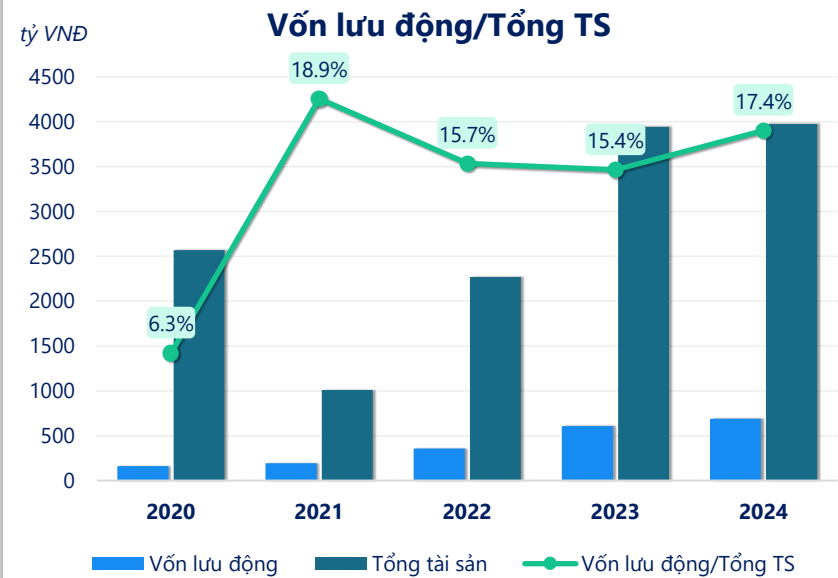
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TMB** năm **2024** đạt **11.37**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TMB** năm **2024** đạt **2.49**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **TMB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.4%** đạt **41,719** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 56.7%** chỉ còn **143.7** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **19.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

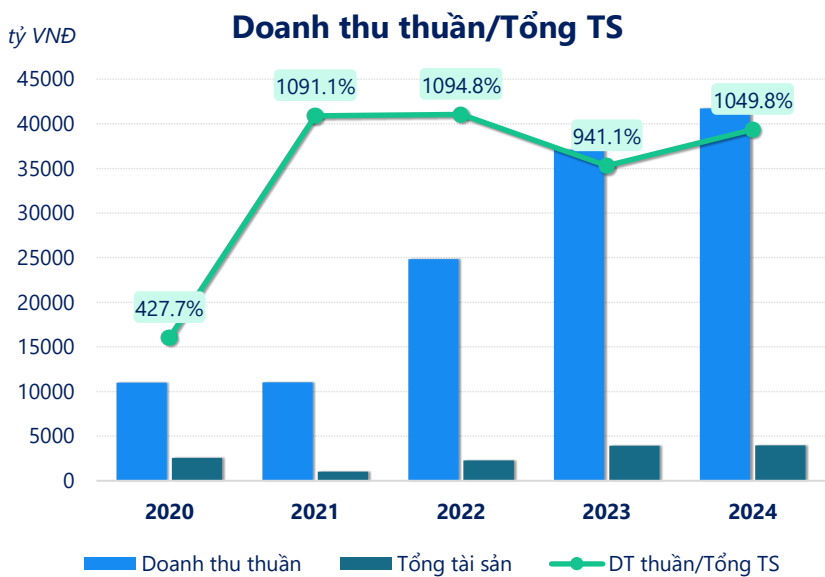
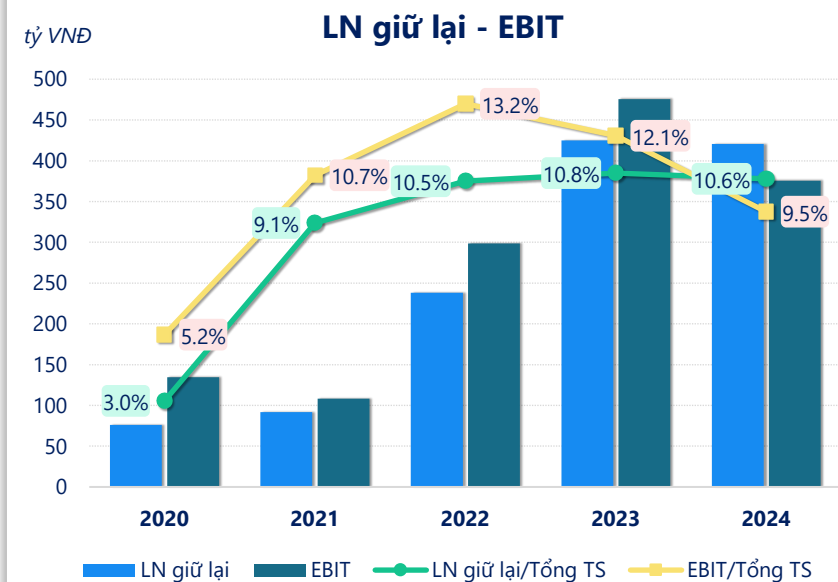
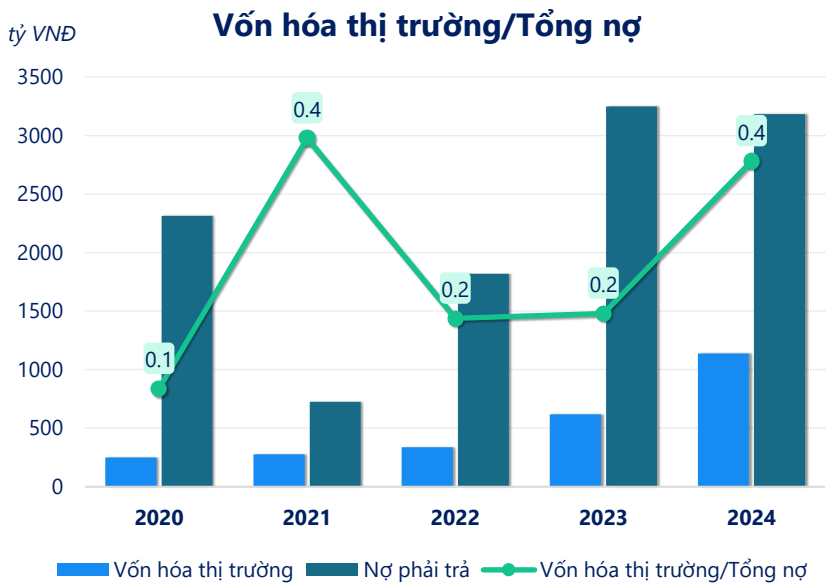
CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (HNX: TMB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.36 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,974	3,943	0.8%
Tài sản ngắn hạn	3,873	3,855	0.5%
Tiền và tương đương tiền	17.8	27.5	-35.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	967	987	-2.0%
Hàng tồn kho	2,840	2,757	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	47.8	83.1	-42.5%
Tài sản dài hạn	101	88.6	14.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.5	43.8	8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.88	1.82	443%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.7	42.9	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,183	3,248	-2.0%
Nợ ngắn hạn	3,183	3,248	-2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,286	2,420	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	700	594	17.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	791	696	13.6%
Vốn chủ sở hữu	791	696	13.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10,990	11,029	24,839	37,113	41,719
Giá vốn hàng bán	10,218	10,385	23,821	35,603	40,200
Lợi nhuận gộp	773	644	1,018	1,510	1,518
Doanh thu HĐTC	11.3	0.09	92.6	10.0	46.1
Chi phí TC	81.4	35.0	170	131	174
Chi phí lãi vay	59.8	30.1	54.7	60.8	174
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	571	491	656	927	1,183
Chi phí QLDN	77.8	40.2	67.2	85.2	76.8
LN thuần từ HĐKD	53.8	78.3	217	377	130
Lợi nhuận khác	20.8	-0.18	26.6	37.2	71.0
LN trước thuế	74.6	78.1	244	415	201
Lợi nhuận sau thuế	55.1	61.1	195	332	144
LNST của CĐ cty mẹ	55.1	61.1	195	332	144

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,057	815	479	-2,401	171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.70	-1.68	-6.65	-1.71	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,060	-816	-447	2,390	-164
Tiền đầu kỳ	16.3	16.0	13.8	40.0	27.5
Lưu chuyển tiền thuần	-0.27	-2.19	26.2	-12.5	-9.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	13.8	40.0	27.5	17.8